TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST
Ngày 10 – 6 – 2019
V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Ly

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hào

2. Bà Nguyễn Thị Mùa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên toà: Ông Mai Phi Hùng - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2018/TLST - HNGĐ ngày 22/6/2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXX-ST ngày 20/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Ng**, sinh năm 1986 "có mặt"

Địa chỉ: Thôn 4, xã Đa K, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Ng: Ông Phan Văn T, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Đức L, xã Phú Ngh, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước "có mặt"

2. Bị đơn: Anh **Chu Văn Ch**, sinh năm 1981 "có mặt"

Địa chỉ: Thôn 4, xã Đa K, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam; Địa chỉ: Số 02, phường Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; là nguyên đơn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc Khánh, chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Quốc Thịnh, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Đa Kia-

Bình Phước; địa chỉ: xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Đình H, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch-kinh doanh Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Đa Kia-Bình Phước "có mặt"

- Ông Nguyễn Mạnh Th, sinh năm 1959 "có mặt"

Địa chỉ: Khu phố 4, phường Long Th, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

- Bà Đỗ Thị Như L, sinh năm 1962 "vắng mặt" (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, phường Long Th, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

- Ông Trần Ngọc Thiên T, sinh năm 1981 "có mặt"

Địa chỉ: Số 49 khu phố 1, phường Phước B, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Lời trình bày của chị Phạm Thị Ng tại đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa như sau:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ng và anh Ch chung sống với nhau từ năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đa K, huyện Phước Long (cũ) nay là huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước vào ngày 17/6/2009. Quá trình chung sống do anh Ch có đam mê chơi cá độ bóng đá, thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữa khác nên chị Ng không thể chấp nhận tiếp tục chung sống với anh Ch dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau, nay xác định tình cảm với anh Ch không còn, nên chị Ng yêu cầu ly hôn anh Ch.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị Ng và anh Ch có 02 người con chung tên Chu Nhã Q, sinh năm 2009 và Chu Đăng K, sinh năm 2018, hiện các con đang sống cùng chị Ng. Tại phiên tòa chị Ng yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 người con chung; yêu cầu anh Ch cấp dưỡng nuôi mỗi con chung số tiền 1.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Chị Ng yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản chung là diện tích đất 237,9 m^2 tọa lạc tại thôn 4, xã Đa K, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00583/CNTT ngày 23/12/2014 mang tên ông Chu Văn Ch.

Nguồn gốc đất do chị Ng và anh Ch cùng nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đăng B với giá 1.600.000.000 đồng vào năm 2014. Tuy nhiên do một mình anh Ch giao dịch mua bán và đại diện cho vợ chồng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền nhận chuyển nhượng là tiền do vợ chồng chị cùng dành dụm và vay mượn thêm mà có được.

Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 56 m^2 có sẵn khi mua đất, năm 2014 chị Ng và anh Ch xây dựng thêm diện tích nhà tiếp nối ra phía trước tổng diện tích khoảng 114 m^2 và một số công trình phụ. Trên diện tích nhà thì năm 2014 chị Ng và anh Ch sử dụng phần nhà phía trước giáp đường

nhựa để làm nơi kinh doanh chung tiệm điện thoại di động Viễn H. Tất cả các tài sản này hiện nay vẫn còn, đang do anh Ch sử dụng.

Chị Ng yêu cầu được sử dụng diện tích đất 237,9 m^2 để làm nơi sinh sống nuôi 02 con nhỏ và đồng ý giao lại cho anh Ch một nửa giá trị tài sản.

Đối với diện tích đất 330,6 m^2 tọa lạc tại ấp 1, xã Thanh H, huyện Bù Đ, tỉnh Bình Phước anh Ch có yêu cầu phản tố là tài sản chung của chị Ng và anh Ch. Trên diện tích đất này khi mua là đất trống, tuy nhiên tháng 4/2018 anh Ch đã xây 01 căn nhà cấp 4 trên đất diện tích 80 m^2. Chị Ng đồng ý giao tài sản này cho anh Ch sử dụng.

Ngoài ra đối với các tài sản chung khác thì chị Ng không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Giữa chị Ng và anh Ch có vay nợ chung của Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam chi nhánh Đa Kia-Bình Phước số tiền 1.400.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số H20185141 ngày 16/5/2018. Số tiền này vay để đầu tư mua thiết bị, hàng hóa cho tiệm điện thoại di động Viễn H. Do đây là tiền vay nợ chung nên chị Ng đồng ý cùng anh Ch có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Ngoài ra thì chị Ng và anh Ch có vay của vợ chồng ông Nguyễn Mạnh Th, bà Đỗ Thị Như L số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 20/12/2017 theo đơn yêu cầu phản tố của anh Ch. Nay chị Ng đồng ý cùng anh Ch trả nợ cho ông Th, bà L.

Ngoài ra giữa chị Ng và anh Ch không còn khoản nợ chung nào khác.

**** Bị đơn anh Chu Văn Ch trình bày các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa:***

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian chung sống và việc đăng ký kết hôn anh Ch thống nhất như lời trình bày của chị Ng. Anh Ch cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng anh Ch và chị Ng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không trầm trọng như những nguyên nhân chị Ng trình bày, trước đây trong quá trình giải quyết vụ án anh Ch không đồng ý ly hôn do vẫn còn tình cảm yêu thương chị Ng, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay trước sự cương quyết yêu cầu ly hôn của chị Ng thì anh Ch cũng đồng ý.

Chị Ng và anh Ch đã sống ly thân nhau từ tháng 5/2018 cho đến nay.

Về con chung: Anh Ch đồng ý giao các con chung cháu Chu Nhã Q và cháu Chu Đăng Kh cho chị Ng trực tiếp nuôi dưỡng do các cháu còn nhỏ và đã thường xuyên sinh sống với mẹ. Anh Ch đồng ý theo mức cấp dưỡng chị Ng yêu cầu là 1.000.000 đồng/cháu/tháng.

Về tài sản chung:

Anh Ch trình bày quá trình chung sống giữa anh Ch và chị Ng có tài sản chung là đất 237,9 m^2 tọa lạc tại thôn 4, xã Đa K, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 và tiệm điện thoại di động Viễn H. Tất cả các tài sản này hiện nay vẫn còn, đang do anh Ch sử dụng.

Đối với tài sản chung này anh Ch có yêu cầu được trực tiếp sử dụng và giao một nửa giá trị tài sản lại cho chị Ng, vì tài sản nhà đất này anh Ch đang trực tiếp kinh doanh tiêm điện thoại di động kể từ ngày chị Ng sống ly thân,

đồng thời anh Ch cho rằng tài sản này anh Ch có công sức đóng góp lớn hơn chị Ng do nhà đất được hình thành từ nguồn lợi nhuận từ kinh doanh tiệm điện thoại di động là nghề nghiệp của anh Ch.

Còn đối với diện tích đất 330,6 m^2 tọa lạc tại ấp 1, xã Thanh H, huyện Bù Đ, tỉnh Bình Phước cùng căn nhà cấp 4 trên đất thì anh Ch đồng ý giao tài sản này cho chị Ng sử dụng.

Về nợ chung: Giữa chị Ng và anh Ch có các nợ chung sau:

Nợ Ngân hàng nông nghiệp & PTNT Việt Nam chi nhánh Đa K-Bình Phước số tiền 1.400.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số H20185141 ngày 16/5/2018.

Nợ ông Nguyễn Mạnh Th, bà Đỗ Thị Như L số tiền tổng cộng 300.000.000 đồng, sau đó đã trả cho ông Th được 100.000.000 đồng và hiện nay còn nợ ông Th, bà L 200.000.000 đồng.

Nợ ông Trần Ngọc Thiên T số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 25/1/2019, mục đích vay tiền để trả khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam chi nhánh Đa K-Bình Phước số tiền 1.200.000.000 đồng là nợ chung của anh Ch và chị Ng theo hợp đồng tín dụng số H201802001 ngày 6/2/2018. Khoản vay này anh Ch vay một mình trong thời gian đã sống ly thân với chị Ng, tuy nhiên vay để sử dụng vào việc trả nợ chung do đó anh Ch xác định đây là nợ chung của anh Ch và chị Ng.

Do tất cả các khoản nợ nêu trên là nợ chung, nên anh Ch yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Ng và anh Ch mỗi người phải có nghĩa vụ trả một nửa.

**** Ông Nguyễn Đình H là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam trình bày:***

Ngày 16/5/2018 Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam chi nhánh Đa Kia-Bình Phước ký kết với ông Chu Văn Ch hợp đồng tín dụng số H20185141cho ông Ch vay số tiền 1.400.000.000 đồng, có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00583/CNTT ngày 23/12/2014 mang tên ông Chu Văn Ch đối với diện tích đất 237,9 m^2. Nay ông Ch và bà Ng ly hôn thì Ngân hàng đề nghị ông Ch và bà Ng cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc vay 1.400.000.000 đồng và tiền lãi suất trong hạn 37.972.603 đồng, lãi quá hạn 3.969.863 đồng, tổng cộng 1.441.942.466 đồng. Ngân hàng có đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao nghĩa vụ trả nợ cho bên đương sự được Hội đồng xét xử xem xét giao sử dụng tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, đảm bảo việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

**** Ý kiến của ông Nguyễn Mạnh Th, bà Đỗ Thị Như L:***

Vào ngày 20/12/2017 ông Th, bà L có cho chị Ng và anh Ch vay số tiền gốc 300.000.000 đồng theo "giấy vay tiền" đề ngày 20/12/2017. Hiện nay anh Ch và chị Ng đã trả được số tiền gốc 100.000.000 đồng và còn nợ lại ông Th bà L số tiền 200.000.000 đồng. Do đó nay ông Th bà L yêu cầu anh Ch và chị Ng phải có nghĩa vụ trả số tiền 200.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

**** Ý kiến của ông Trần Ngọc Thiên T:***

Vào ngày 25/1/2019 ông T có cho ông Ch vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ông Ch nói vay tiền để trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp Đa K số tiền

1.200.000.000 đồng. Khi vay do là bạn bè thân quen với nhau nên các bên không lập giấy vay. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án phổ biến và giải thích về quyền yêu cầu độc lập nhưng do bận công việc kinh doanh, và công việc gia đình nên ông T không có đơn yêu cầu độc lập. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông T có yêu cầu bà Ng và ông Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T số tiền gốc vay 1.000.000.000 đồng.

**** Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị Phạm Thị Ng được ly hôn anh Chu Văn Ch, ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về việc giao 02 con chung cho chị Ng trực tiếp nuôi dưỡng và việc anh Ch có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao diện tích đất 237,9 m^2 tọa lạc tại thôn 4, xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập cùng các tài sản trên đất cho chị Ng sử dụng và giao cho anh Ch sử dụng diện tích đất 330,6 m^2 tọa lạc tại ấp 1, xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp cùng tài sản trên đất. Về nợ chung: đề nghị xem xét buộc anh Ch và chị Ng cùng có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung cho Ngân hàng Nông nghiệp & PTNTVN chi nhánh Đa K và cho ông Th, bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn chị Phạm Thị Ng khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Chu Văn Ch theo quy định tại Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình. Do bị đơn anh Ch cư trú tại xã Đa K, huyện Bù Gia Mập nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ng và anh Ch tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đa K, huyện Phước Long (cũ) nay là huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước vào ngày 17/6/2009. Xét đây là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, theo chị Ng trình bày nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc chị N yêu cầu được ly hôn với anh Ch là do trong thời gian chung sống anh Ch

thường xuyên đi uống rượu, đam mê cá độ đá banh, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, ngoài ra vào tháng 12/2017 chị Ng bắt gặp anh Ch có quan hệ tình cảm với người phụ nữa khác nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và dẫn đến chị Ng đã cùng các con sống ly thân với anh Ch từ tháng 5/2018 cho đến nay. Thời gian sống ly thân giữa anh Ch và chị Ng không đoàn tụ được, do đó nay chị Ng xác định tình cảm vợ chồng với anh Ch không còn nên chị Ng yêu cầu ly hôn với anh Ch.

Đối với anh Ch cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng anh Ch và chị N có xảy ra mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Anh Ch cho rằng không có sự việc anh Ch có quan hệ ngoại tình với người phụ nữa khác, anh Ch không có đánh bài hay thường xuyên đi chơi không chăm lo cho cuộc sống gia đình như chị Ng trình bày. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay nhận thấy chị N đã nhất quyết ly hôn với anh Ch thể hiện tình cảm của chị Ng dành cho anh đã không còn, do đó anh Ch cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Ng. Xét thấy các đương sự tự nguyện thuận tình ly hôn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống giữa chị N và anh C có 02 con chung tên Chu Nhã Q, sinh năm 2009 và Chu Đăng Kh, sinh năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị N và anh Ch thống nhất thỏa thuận: giao cả 02 con chung cháu Q, cháu Kh cho chị Ng trực tiếp nuôi dưỡng và anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị N và anh C phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu Chu Nhã Q nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N khởi kiện yêu cầu giải quyết chia đối với diện tích đất 237,9 m^2 tọa lạc tại thôn 4, xã Đa K, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00583/CNTT ngày 23/12/2014 mang tên ông Chu Văn Ch.

Tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 và công trình phụ tổng diện tích 268,35 m^2 , trên diện tích nhà anh Ch và chị Ng có sử dụng phần nhà phía trước để làm nơi kinh doanh tiệm điện thoại di động Viễn H.

Qua đo đạc thực tế đất có diện tích 225,1 m^2, tổng giá trị của đất và tài sản trên đất là 3.952.400.349 đồng.

Anh Ch có yêu cầu phản tố vào ngày 22/2/2019, yêu cầu Tòa án giải quyết chia diện tích đất 330,6 m^2 tọa lạc tại ấp 1, xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích nhà 80,8 m^2. Đất thuộc GCNQSD đất số vào sổ H00630 ngày 31/12/2009 mang tên ông Đặng Xuân Th, bà Phan Thị Nh, được chỉnh lý trang 04 nội dung đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích cho anh Ch, chị Ng vào ngày 29/01/2018. Tổng giá trị của đất và tài sản trên đất là 965.000.000 đồng.

Tổng giá trị toàn bộ các tài sản chung là 4.917.400.39 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Ng và anh Ch đều công nhận hai diện tích đất 225,1 m^2 và diện tích đất 330,6 m^2 đều là tài sản chung của chị Ng và anh Ch, hình thành trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng nguồn tiền chung của vợ chồng mà có.

Về việc chia tài sản thì chị Ng yêu cầu được sử dụng diện tích đất 225,1 m^2 và giao anh Ch sử dụng diện tích đất 330,6 m^2, các bên giao số tiền giá trị tài sản chênh lệch cho nhau. Tuy nhiên anh Ch không đồng ý với yêu cầu của chị Ng mà có đề nghị được trực tiếp sử dụng diện tích đất 225,1 m^2 và giao chị Ng sử dụng diện tích đất 330,6 m^2.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc tài sản: Chị Ng và anh Ch đều xác định hai diện tích đất yêu cầu Tòa án giải quyết nêu trên là tài sản chung của anh chị, được chị Ng và anh Ch cùng nhận chuyển nhượng của người khác trong thời kỳ hôn nhân theo đúng quy định của pháp luật, cả hai diện tích đất đều được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên chị Ng và anh Ch, do đó có cơ sở xác định hai diện tích đất này là tài sản chung của chị Ng và anh Ch.

Cả chị Ng và anh Ch đều có nguyện vọng được sử dụng diện tích đất 225,1 m^2, tuy nhiên đất có chiều ngang 07 m, nên không thể chia diện tích đất này cho chị Ng và anh Ch mỗi người sử dụng một nửa diện tích, do đó sẽ giao diện tích đất này cho một bên đương sự sử dụng và bên được sử dụng có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền giá trị của một nửa tài sản cho bên không trực tiếp sử dụng.

Xét chị Ng hiện nay đang trực tiếp nuôi 02 con nhỏ, đang sinh sống và học tập ổn định tại xã Đa K, huyện Bù Gia Mập, bản thân chị Ng không có nhà ở phải ở nhờ tại nhà của bố mẹ chị Ng, do đó để tạo điều kiện cho chị Ng và các con được có nhà ở, là tiền đề để ổn định cuốc sống, công việc, học tập, phát triển tương lai, nhân cách cho các con nên Hội đồng xét xử quyết định giao diện tích đất 225,1 m^2 tọa lạc tại thôn 4, xã Đa K và các tài sản trên đất cho chị N được trực tiếp sử dụng và giao cho anh Ch sử dụng diện tích đất 330,6 m^2 tọa lạc tại ấp 1, xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp cùng các tài sản trên đất.

Đối với tiệm điện thoại di động Viễn Hoàng, chị Ng cho rằng mặc dù nghề mua bán điện thoại di động là nghề của anh Ch từ trước khi kết hôn với chị N, tuy nhiên khi anh chị chung sống từ năm 2008 thì cả hai cùng nhau kinh doanh, duy trì, phát triển cửa tiệm, bản thân chị N có thể tự mình kinh doanh mặt hàng này, và trong thời gian chung sống phần lớn khối công việc đều do chị N đảm nhận, quản lý, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chi Ng đồng ý giao cho anh Ch sử dụng, quản lý toàn bộ cửa tiệm điện thoại di động này mà không có yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó anh C có quyền và nghĩa vụ di dời các thiết bị, vật tư của tiệm điện thoại di động Viễn H khỏi diện tích đất 225,1 m^2 để giao nhà đất lại cho chị Ng sử dụng.

Xét về việc phân chia tỷ lệ phần tài sản: Do chị Ng và anh Ch cùng có công sức, đóng góp, tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung của vợ chồng trong thời gian lâu dài, lợi nhuận có được làm cơ sở tạo lập thêm tài sản chung khác, do đó anh Ch và chị Ng có công sức đóng góp, phần tài sản ngang nhau trong khối tài sản chung của vợ chồng, do đó mỗi người được hưởng phần giá trị tài sản bằng nhau, mỗi phần tài sản có giá trị bằng tiền 2.458.700.174 đồng.

Phần giá trị tài sản chị Ng được chia là 3.952.400.349 đồng và phần giá trị tài sản anh Ch được chia là 965.000.000 đồng , do đo chị Ng có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ch số tiền giá trị tài sản chênh lệch là 1.493.700.174 đồng.

Đối với diện tích đất 9.380,8 m^2 tại ấp 5, xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp, do chị N đã rút yêu cầu khởi kiện về việc chia diện tích đất này nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của chị N.

Đối với diện tích đất 19.526,4 m^2 tại ấp 3, xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp, diện tích đất 660,4 m^2 và diện tích 330,1 m^2 cùng tọa lạc tại ấp 1, xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp, các đương sự không có yêu cầu khởi kiện, phản tố, yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung:

Quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh C cùng công nhận 02 khoản nợ chung sau đây:

- Nợ ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam chi nhánh Đa Kia-Bình Phước số tiền 1.400.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số H20185141 ngày 16/5/2018. Thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00583/CNTT ngày 23/12/2014 mang tên ông Chu Văn C. Chị N và anh C cùng trình bày đây là khoản vay nợ chung của vợ chồng.

Đối với khoản vay này chị N và anh C chưa trả tiền vay gốc, nhưng có trả tiền lãi theo định kỳ, tính đến thời điểm xét xử, chị N và anh C còn nợ tiền gốc 1.400.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 37.972.603 đồng và tiền lãi quá hạn 3.969.863 đồng, tổng cộng 1.441.942.466 đồng.

Do đây là tiền vay chung của anh C và chị N do đó mỗi người phải chịu trả một nửa số tiền cho ngân hàng là 720.971.233 đồng.

Yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên đối với khoản vay 1.400.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam chi nhánh Đa Kia có thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 225, 1 m^2 cùng tài sản trên đất. Diện tích đất này Hội đồng xét xử xem xét giao cho chị N sử dụng, do đó để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của đương sự và đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao toàn bộ nghĩa vụ trả số tiền 1.441.942.466 đồng cho chị N thực hiện việc trả nợ, trong đó nghĩa vụ anh C phải trả là 720.971.233 đồng, chị N phải trả là 720.971.233 đồng, do chị N phải trả toàn bộ số tiền 1.441.942.466 đồng cho Ngân hàng, nên anh C phải thanh toán lại cho chị N số tiền 720.971.233 đồng được trừ vào số tiền chênh lệch giá trị tài sản chị N phải thanh toán lại cho anh C 1.493.700.174 đồng, còn lại số tiền 772.728.941 đồng chị N phải tiếp tục thanh toán lại cho anh C.

- Nợ ông Nguyễn Mạnh T, bà Đỗ Thị Như L số tiền 200.000.000 theo giấy vay tiền ngày 20/12/2017.

Đối với số tiền này trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị N và anh C cùng thống nhất có nghĩa vụ trả nợ cho T, bà L mỗi người một nửa số tiền là 100.000.000 đồng do đây là nợ chung của vợ chồng. Do đó cần buộc chị N và anh C có nghĩa vụ trả nợ chung cho ông T, bà L.

Yêu cầu độc lập của ông T, bà L có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa giữa ông Nguyễn Mạnh T và chị N, anh C cùng tự nguyện thỏa thuận về nội dung chị N và anh C đồng ý trả cho ông T, bà L số tiền lãi suất chưa trả từ tháng 4/2019 đến tháng 6/2019 bằng số tiền 7.200.000 đồng. Xét

thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra tại đơn phản tố của bị đơn anh C cho rằng ngoài các khoản vay nợ chung nêu trên thì anh C chị N còn nợ chung của ông Trần Ngọc Thiên T số tiền 1.000.000.000 đồng vay vào ngày 25/1/2019, mục đích vay để trả nợ Ngân hàng nông nghiệp & PTNT Việt Nam chi nhánh đa Kia-Bình Phước số tiền 1.200.000.000 đồng là nợ chung của anh C và chị N theo hợp đồng tín dụng số H201802001 ngày 6/2/2018.

Tuy nhiên chị N không thừa nhận về số tiền này, chị cho rằng anh C vay số tiền trong thời gian chị N đã sống ly thân với anh C, anh C vay một mình và anh C không thống báo cho chị N biết, do đó chị N không xác định được việc anh C có vay nợ anh T hay không. Đối với anh C thì ngoài lời trình bày ra anh C không cung cấp được tài liệu chưng cứ của việc vay, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ lien quan ông Trần Ngọc Thiên T không có yêu cầu độc lập yêu cầu đối với số tiền này. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngoài ra đối với các khoản vay nợ chung khác các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chi phí đo đạc tổng cộng là 2.553.280 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 9.800.000 đồng, tổng cộng là 12.353.280 đồng, chị N và anh C mỗi người phải chịu một nửa là 6.176.640 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng chị N đã nộp tạm ứng là 7.353.280 đồng, anh C đã nộp là 5.000.000 đồng, do đó anh C phải có nghĩa vụ trả lại chị N số tiền 1.176.640 đồng.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và dân sự sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch là 300.000 đồng chị N phải nộp.

Án phí hôn nhân gia đình có giá ngạch:

- Chị N, anh C mỗi người phải nộp 81.174.003 đồng là án phí đối với phần giá trị tài sản được phân chia.

Án phí cấp dưỡng: Anh C phải nộp 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị N và anh C mỗi người phải chịu 27.629.136 đồng đối với số tiền 1.441.942.466 đồng Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam yêu cầu được chấp nhận.

- Chị N và anh C mỗi người phải chịu 5.180.000 đồng đối với số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi suất 7.200.000 đồng của ông T, bà L yêu cầu được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81,

Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Chu Văn C.

2. Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị N và anh C về việc giao các con chung tên Chu Nhã Quỳnh, sinh ngày 03/6/2009 và Chu Đăng Khôi, sinh ngày 20/02/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyên thỏa thuận giữa chị N và anh C về việc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung cháu Chu Nhã Quỳnh và cháu Chu Đăng Khôi mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2019 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 hàng tháng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của luật này; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao chị Phạm Thị N được quyền sử dụng các tài sản sau đây:

Diện tích đất 225,1 m^2 tọa lạc tại thôn 4, xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00583/CNTT ngày 23/12/2014 mang tên ông Chu Văn C.

Đất có tứ cận:

Phía Bắc giáp thửa đất số 227 là 32,44 m

Phía Nam giáp các thửa đất 124, 59, 120, 123, 160, 161 là 32,45 m

Phía Đông giáp đường ĐT 759 là 7,00 m

Phía Tây giáp thửa đất số 58 là 6,70 m

Tài sản trên đất gồm có:

+ 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 70,35 m^2, xây vào khoảng năm 1995, kết cấu: mái lợp tôn, tường xây gạch có tô trát, ốp gạch cao 1,4 m, la phông tôn, cửa nhôm kính, nền gạch men.

+ 01 khung vòm, cột sắt, mái tôn, cột kèo, đòn tay sắt, diện tích 26,8 m^2, làm năm 2017.

+01 khu nhà tắm, vệ sinh diện tích 7,4 m^2, làm năm 2014, kết cấu: tường xây gạch có tô trát, không sơn nước, nền gạch men, mái bê tông, cửa sắt

+ 01 khu vực sinh hoạt tạm, diện tích 49 m^2, làm năm 2017, kết cấu mái vòm khung sắt, mái tôn, cột kèo sắt, mái vòm được dựng giữa hai bờ tường gạch của nhà ông Tín và nhà ông Thọ, nền gạch men,

+ 01 nhà cấp 4 diện tích 114, 8 m^2, xây năm 2014, kết cấu: mái lợp tôn, la phông tôn và thạch cao, nền gạch men, cửa chính là cửa cuốn và cửa sổ là cửa kính khung sắt, tường xây gạch có tô trát, ốp gạch tường cao 1,4 m.

- Giao anh Chu Văn C được quyền sử dụng các tài sản sau đây:

Diện tích đất 330,6 m^2 tọa lạc tại ấp 1, xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Đất thuộc GCNQSD đất số vào sổ H00630 ngày 31/12/2009 mang tên ông Đặng Xuân Thành, bà Phan Thị Nhã, ngày 29/01/2018 được chỉnh lý trang 04 nội dung đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích cho anh C, chị N.

Đất có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa đất số 230

Phía Tây giáp thửa đất số 118

Phía Nam giáp đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu

Phía Bắc giáp thửa đất số 118, 114

Tài sản trên đất gồm có:

+ Nhà 01 tầng, diện tích 80,8 m^2, kết cấu: chiều cao hơn 3m, móng xây đá, giằng móng và giằng tường bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn, xà gồ thép, tường xây gạch 10 cm, nền gạch ceramic, có đóng trần, cửa kính khung sắt, có bịt tôn

+ 01 sân bê tông diện tích 54 m^2.

3.2. Anh C có nghĩa vụ di dời các vật tư của cửa tiệm điện thoại di động Viễn Hoàng để trả lại quyền sử dụng đất 225,1 m^2 cho chị N.

3.3. Chị N có nghĩa vụ thanh toán cho anh C số tiền chênh lệch giá trị phần tài sản được phân chia bằng số tiền 772.728.941 đồng, sau khi đã trừ số tiền chị N trả Ngân hàng Đa Kia thay cho anh C.

3.4. Chị N và anh C có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhau.

4. Về nợ chung:

- Chị N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam chi nhánh Đa Kia số tiền 1.441.942.466 đồng.

Chị N còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa trả kể từ ngày 11/6/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số H20185141 ngày 16/5/2018.

Trường hợp chị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích đất 225,1 m^2 tọa lạc tại thôn 4, xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số H2018.5.14.1 ngày 15/5/2018 để thu hồi nợ.

- Chị N và anh C mỗi người có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Mạnh T, bà Đỗ Thị Như L số tiền 103.600.000 đồng.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N về yêu cầu chia diện tích đất 9.380,8 m^2 tại ấp 5, xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

6. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Tổng cộng là 12.353.280 đồng, chị N và anh C mỗi người phải chịu một nửa là 6.176.640 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng chị N đã nộp 7.353.280 đồng, anh C đã nộp là 5.000.000 đồng, do đó anh C phải có nghĩa vụ trả lại chị N số tiền 1.176.640 đồng.

7. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch là 300.000 đồng chị N phải nộp.

- Án phí hôn nhân gia đình có giá ngạch:

Chị N, anh C mỗi người phải nộp 81.174.003 đồng là án phí đối với phần giá trị tài sản được phân chia.

Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.800.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018358 ngày 22/6/2018, còn lại số tiền phải nộp 73.374.003 đồng.

Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.450.000 đồng anh C đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019667 ngày 28/2/2019, còn lại số tiền phải nộp 62.724.003 đồng.

- Án phí cấp dưỡng: Anh C phải nộp 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị N và anh C mỗi người phải nộp 27.629.136 đồng đối với số tiền 1.441.942.466 đồng Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam yêu cầu được chấp nhận.

Chị N và anh C mỗi người phải chịu 5.180.000 đồng đối với số tiền 207.200.000 đồng của ông T, bà L yêu cầu được chấp nhận.

Trả lại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam số tiền tạm ứng án phí 27.465.797 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019542 ngày 14/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập.

Trả lại ông T, bà L số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019713 ngày 01/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập.

8. Nguyên đơn, bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định

thi hành án) hoặc kekt| ~ngay co wzn yeh cafi thi hanh an của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

(Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- UBND xã Đa Kia;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hải Ly